

Episode 1

Ordering Bubble Tea

珍珠奶茶怎么点？

Vocab List

Simplified	Traditional	Pinyin	Meaning
欢迎光临	歡迎光臨	huānyíng guānglín	Welcome (said on entry to a shop)
请问	請問	qǐngwèn	May I ask...
点	點	diǎn	to order
珍珠奶茶	珍珠奶茶	zhēnzhū nǎichá	bubble milk tea
大杯	大杯	dà bēi	large cup
中杯	中杯	zhōng bēi	medium cup
还是	還是	háishì	or (used in questions)
少糖	少糖	shǎo táng	less sugar
冰块	冰塊	bīngkuài	ice
正常冰	正常冰	zhèngcháng bīng	normal ice
少冰	少冰	shǎo bīng	less ice
去冰	去冰	qù bīng	no ice
块 (元)	塊 (元)	kuài (yuán)	NT dollar (spoken/written)
刷卡	刷卡	shuākǎ	to pay by card
现金	現金	xiànjīn	cash
打折	打折	dǎzhé	to give a discount

Sugar & Ice

Simplified	Traditional	Pinyin	Meaning
正常糖	正常糖	zhèngcháng táng	normal sugar
少糖	少糖	shǎo táng	less sugar
半糖	半糖	bàn táng	half sugar
微糖	微糖	wēi táng	a little sugar
无糖	無糖	wú táng	sugar-free

Simplified	Traditional	Pinyin	Meaning
正常冰	正常冰	zhèngcháng bīng	normal ice
少冰	少冰	shǎo bīng	less ice
微冰	微冰	wēi bīng	a little ice
去冰	去冰	qù bīng	no ice